

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

Số: 164/2022/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hòa Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động
giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 08**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11
năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 quy định
chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ
thông công lập;*

*Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính
phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ
thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học
tập; giá dịch vụ trong giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Hòa Bình về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt mức thu các
khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ
sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban văn*

hóa - xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị quyết này quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Các cơ sở giáo dục công lập mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên.

b) Người học trong các cơ sở giáo dục công lập quy định tại Khoản 1 điều này và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

3. Nguyên tắc thu.

a) Các cơ sở giáo dục thực hiện thu đúng; thu hỗ trợ chỉ cho các hoạt động giáo dục; chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản; chỉ được thu sau khi đã thỏa thuận với cha mẹ học sinh bằng văn bản trên tinh thần tự nguyện và được cơ quan quản lý phê duyệt, bảo đảm mức thu phù hợp với từng cơ sở giáo dục công lập đóng trên đơn vị hành chính. Mức thu không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Nghị quyết này.

b) Quy định mức thu phải bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, sử dụng đúng mục đích theo quy định hiện hành nhằm hỗ trợ các chi phí phục vụ hoạt động ở các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

c) Đối với học sinh đã được hưởng chính sách hỗ trợ (đã được hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập...) theo quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường ở thôn, xã đặc biệt khó khăn; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ. Căn cứ vào tình hình thực tế, cơ sở giáo dục công lập và Ban đại diện cha mẹ học sinh có thể xem xét, thống nhất việc miễn, giảm một số khoản thu dịch vụ theo quy định. Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú không được thu đối với các dịch vụ mà nhà nước đã chi trả cho học sinh.

d) Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt.

e) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, quản lý các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật.

f) Các cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục.

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non.

| TT | Nội dung khoản thu dịch vụ | Mức thu tối đa |
|----|---|---|
| 1 | Dịch vụ phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ngày thứ bảy, học hè đối với học sinh Mầm non tối đa không quá 8h/ngày mức thu tối đa không quá 5.000/giờ/hs. | 30.000đ/ngày/hs |
| 2 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền cô nuôi ăn bán trú: (Trả công thuê người nấu ăn phục vụ bán trú). Mức hỗ trợ trần không vượt quá 3,0 lần mức lương cơ sở được tính theo bậc thang qui mô số học sinh trên lớp, cụ thể: (25 hs; 30hs; 35 hs...); trần tối đa 1 tháng không quá 4.470.000đ/người/tháng. | - Lớp 25 cháu thu 178.000đ/tháng/hs - Lớp 30 cháu thu 149.000đ/tháng/hs - Lớp 35 cháu thu 128.000đ/tháng/hs |
| 3 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền điện (theo hoá đơn thực tế nhưng không vượt quá 5.000đ/tháng/hs). | 5.000đ/tháng/hs |
| 4 | Dịch vụ hỗ trợ tiền nước uống cho học sinh (theo hoá đơn thực tế nhưng không vượt quá 7.000đ/tháng/hs). | 7.000đ/tháng/hs |
| 5 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền vệ sinh môi trường, lao công phụ vụ công tác vệ sinh. | 20.000đ/tháng/hs |
| 6 | Dịch vụ hỗ trợ duy tu bảo dưỡng hỗ trợ cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị. | 60.000đ/năm/hs |

2. Đối với cơ sở giáo dục Tiểu học

| TT | Nội dung khoản thu dịch vụ | Mức thu tối đa |
|----|---|---|
| 1 | Dịch vụ hỗ trợ dạy buổi 2 cho giáo viên Tiểu học (vượt 1,5 lần số tiết tiêu chuẩn). | 10.000đ/buổi/hs |
| 2 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền cô nuôi ăn bán trú: (Trả công thuê người nấu ăn phục vụ bán trú) Mức hỗ trợ trần không vượt quá 3,0 lần mức lương cơ sở được tính theo bậc thang qui mô số học sinh trên lớp, cụ thể: (25 hs; 30hs; 35 hs...) trần tối đa 1 tháng không quá 4.470.000đ/người/tháng. | - Lớp 25 hs thu 178.000đ/tháng/hs - Lớp 30 hs thu 149.000đ/tháng/hs - Lớp 35 hs thu 128.000đ/tháng/hs |
| 3 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền điện (theo hoá đơn thực tế nhưng không vượt quá 5.000đ/tháng/hs). | 5.000đ/tháng/hs |

| | | |
|---|---|-------------------|
| 4 | Dịch vụ hỗ trợ tiền nước uống cho học sinh (theo hoá đơn thực tế không vượt quá 7.000đ/tháng/hs). | 7.000đ/tháng/hs |
| 5 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền vệ sinh môi trường, lao công phụ vụ công tác vệ sinh. | 20.000đ/tháng/hs |
| 6 | Dịch vụ hỗ trợ duy tu bảo dưỡng hỗ trợ cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị. | 60.000đ/năm/hs |
| 7 | Dịch vụ phục vụ trông, giữ phương tiện đối với xe đạp, xe đạp điện. | 10.000 đ/xe/tháng |

3. Đối với cơ sở giáo dục Trung học cơ sở

| TT | Nội dung khoản thu dịch vụ | Mức thu tối đa |
|----|---|-------------------|
| 1 | Dịch vụ hỗ trợ thu tiền tổ chức kiểm tra đánh chất lượng, các kỳ thi trong năm học bao gồm: ra đề, sao in, tổ chức coi, chấm, ấn phẩm.... | 10.500đ/tháng/hs |
| 2 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền điện (theo hoá đơn thực tế nhưng không vượt quá 5.000đ/tháng/hs). | 5.000đ/tháng/hs |
| 3 | Dịch vụ hỗ trợ tiền nước uống cho học sinh (theo hoá đơn thực tế không vượt quá 7.000đ/tháng/hs) | 7.000đ/tháng/hs |
| 4 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền vệ sinh môi trường, lao công phụ vụ công tác vệ sinh. | 20.000đ/tháng/hs |
| 5 | Dịch vụ hỗ trợ duy tu bảo dưỡng hỗ trợ cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị. | 60.000đ/năm/hs |
| 6 | Dịch vụ phục vụ trông, giữ phương tiện đối với xe đạp, xe đạp điện. | 10.000 đ/xe/tháng |

4. Đối với cơ sở giáo dục Trung học phổ thông, học sinh phổ thông học tại trung tâm giáo dục thường xuyên.

| TT | Nội dung khoản thu dịch vụ | Mức thu tối đa |
|----|---|------------------|
| 1 | Dịch vụ hỗ trợ thu tiền tổ chức kiểm tra đánh chất lượng, các kỳ thi trong năm học bao gồm: ra đề, sao in, tổ chức coi, chấm, ấn phẩm.... | 18.000đ/tháng/hs |
| 2 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền điện (theo hoá đơn thực tế nhưng không vượt quá 5.000đ/tháng/hs). | 5.000đ/tháng/hs |
| 3 | Dịch vụ hỗ trợ tiền nước uống cho học sinh (theo hoá đơn thực tế không vượt quá 7.000đ/tháng/hs). | 7.000đ/tháng/hs |
| 4 | Dịch vụ hỗ trợ trả tiền vệ sinh môi trường, lao công | 20.000đ/tháng/hs |

| | | |
|---|--|-------------------|
| | phụ vụ công tác vệ sinh. | |
| 5 | Dịch vụ hỗ trợ duy tu bảo dưỡng hỗ trợ cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị. | 60.000/năm/hs |
| 6 | Dịch vụ phục vụ trông, giữ phương tiện đối với xe đạp, xe đạp điện. | 10.000 đ/xe/tháng |
| 7 | Dịch vụ phục vụ trông, giữ phương tiện đối với xe máy, xe máy điện. | 20.000 đ/xe/tháng |

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 08 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: GD&ĐT; Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ GD&ĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, các PCT);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Trung tâm tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- LD + CV các Phòng CM;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình